CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG
DN: C=VN, S=MST:0309532497, L="Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành Phố Hồ Chí Minh", O=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG, E=vanntt@saigonnewport.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021-08-13 15:06:12
Foxit PhantomPDF Version: 9.6.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	7 – 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 – 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	14 - 43

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0309532497, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 1 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 07 lần cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do thay đổi địa chỉ, bổ sung ngành nghề kinh doanh và tăng vốn điều lệ, trong đó lần thứ 07 vào ngày 01 tháng 3 năm 2021 do thay đổi địa chỉ.

Vốn điều lệ của Công ty: 199.910.200.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028 37 423 929
- Fax : 028 37 423 029
- E-mail : khovantancang@saigonnewport.com.vn

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Trịnh Văn Mợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Trần Quang Thảo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2015
Ông Đoàn Phi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018
Ông Đỗ Xuân Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2021
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2021
Ông Ngô Đa Nghiêm Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2021

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Quang Thảo	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018
Ông Đoàn Phi	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2021
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Quang Thảo (bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Trần Quang Thảo

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0462/21/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con, được lập ngày 9 tháng 8 năm 2021, từ trang 7 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1
Hà Nội, ngày 9 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**443.878.940.057**	**402.085.279.278**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**152.714.841.137**	**165.025.053.750**
1. Tiền	111		48.060.766.437	31.875.053.750
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.654.074.700	133.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**95.000.000.000**	**68.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	95.000.000.000	68.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**184.691.755.027**	**153.622.353.932**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	175.081.831.165	133.807.650.426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	5.185.582.928	15.180.101.130
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.047.984.116	8.873.596.258
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.623.643.182)	(4.238.993.882)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.446.512.378**	**3.723.551.855**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.446.512.378	3.723.551.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.025.831.515**	**11.714.319.741**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	8.013.173.874	11.355.167.162
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	346.494.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	12.657.641	12.657.641
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**249.586.780.025**	**250.233.372.313**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.569.712.000**	**13.510.512.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	13.510.512.000	13.510.512.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.11	59.200.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**223.473.928.486**	**203.297.277.377**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	220.086.669.482	199.287.170.460
Nguyên giá	*222*		*739.024.699.174*	*687.488.235.097*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(518.938.029.692)*	*(488.201.064.637)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.387.259.004	4.010.106.917
Nguyên giá	*228*		*9.997.110.930*	*9.997.110.930*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.609.851.926)*	*(5.987.004.013)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**2.061.680.577**	**27.406.056.834**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.061.680.577	27.406.056.834
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.481.458.962**	**6.019.526.102**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	8.317.931.501	5.353.142.036
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	2.163.527.461	666.384.066
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**693.465.720.082**	**652.318.651.591**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**372.065.000.438**	**295.423.454.948**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**294.482.444.546**	**211.938.740.780**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	68.022.371.804	85.378.620.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.895.000	51.150.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	21.646.989.335	9.241.340.954
4. Phải trả người lao động	314		55.725.231.106	41.658.197.018
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.404.456.066	4.016.657.965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	66.865.737.843	12.481.200.179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	30.217.659.912	28.926.800.008
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	40.585.103.480	30.184.773.796
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**77.582.555.892**	**83.484.714.168**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	8.621.612.981	8.864.612.981
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	68.960.942.911	74.620.101.187
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**321.400.719.644**	**356.895.196.643**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**321.400.719.644**	**356.895.196.643**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*199.910.200.000*	*199.910.200.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		60.469.470.783	41.417.969.445
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.686.139.545	85.934.058.098
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*635.709.621*	*85.934.058.098*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*34.050.429.924*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.334.909.316	29.632.969.100
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**693.465.720.082**	**652.318.651.591**

Lập, ngày 9 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	430.743.414.882	371.556.036.305
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		430.743.414.882	371.556.036.305
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	341.937.264.908	293.785.670.003
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		88.806.149.974	77.770.366.302
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	3.811.780.592	3.948.831.814
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	3.222.329.202	4.114.698.065
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.210.622.461	4.016.686.373
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24		-	-
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	4.663.897.496	4.533.393.773
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	24.698.460.266	21.025.985.957
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		60.033.243.602	52.045.120.321
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	224.847.836	335.273.495
13.	**Chi phí khác**	32	VI.8	690.449.004	642.411.064
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(465.601.168)	(307.137.569)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		59.567.642.434	51.737.982.752
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		13.680.688.428	10.465.033.880
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	VI.9	(1.497.143.395)	174.992.158
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		47.384.097.401	41.097.956.714
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		45.912.078.233	38.674.842.475
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		1.472.019.168	2.423.114.239
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	1.689	1.472
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	1.689	1.472

Lập, ngày 9 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Dạng đầy đủ)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***59.567.642.434***	***51.737.982.752***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VI.11	28.623.379.251	33.996.878.893
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	384.649.300	110.266.643
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	7.771.536	65.972.272
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(3.782.962.629)	(3.870.571.979)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	3.210.622.461	4.016.686.373
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***88.011.102.353***	***86.057.214.954***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34.363.426.407)	1.137.466.660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		277.039.477	(295.435.441)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.625.100.789	19.231.084.783
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		377.203.823	2.724.434.014
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.938.122.994)	(3.717.369.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.783.510.641)	(5.275.598.734)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.18	35.000.000	80.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.18	(16.006.592.716)	(12.416.265.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***36.233.793.684***	***87.525.531.781***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.390.029.702)	(10.310.770.469)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.754.850.530	4.244.673.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(39.635.179.172)***	***(11.066.097.115)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	10.095.101.632	8.670.001.373
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.17	(14.463.400.004)	(20.596.020.295)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.530.684.600)	(42.473.474.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(8.898.982.972)*	*(54.399.493.869)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(12.300.368.460)**	**22.059.940.797**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**165.025.053.750**	**162.134.598.922**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.844.153)	(76.242.606)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**152.714.841.137**	**184.118.297.113**

Lập, ngày 9 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong kỳ, nhóm công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

5b. Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,5%	57,5%	57,5%	57,5%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51%	51%	51%	51%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và công ty con có 657 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 646 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty và công ty con áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty và các công ty con khác thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty và công ty con chỉ bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và các công ty con và người mua là đơn vị độc lập với Công ty và các công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty và các công ty con chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty và công ty con là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty và các công ty con đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty và các công ty con) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty và công ty con ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty và công ty con hiện sở hữu.

- Các khoản nợ phải trả mà Công ty và công ty con phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty và công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty và công ty con đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty và công ty con đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.425.008.895	232.097.433
Tiền gửi ngân hàng	46.635.757.542	31.642.956.317
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	104.654.074.700	133.150.000.000
Cộng	**152.714.841.137**	**165.025.053.750**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 01 năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***105.433.562.450***	***71.227.382.672***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	97.352.200.023	60.175.919.797
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	657.348.730	617.663.420
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	89.700.000	209.199.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	43.279.855	219.367.455
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	4.092.442	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	7.205.046.400	9.805.373.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	44.660.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	17.435.000	195.540.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	19.800.000	-
Phải thu các khách hàng khác	***69.648.268.715***	***62.584.587.754***
Cộng	**175.081.831.165**	**133.807.650.426**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	***893.330.000***	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	893.330.000	-
Trả trước cho người bán khác	***4.292.252.928***	***15.180.101.130***
Công ty TNHH Hiệp Lực	3.377.628.000	6.755.256.000
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	-	2.393.000.000
Công ty Cổ phần Unico Vina	-	2.997.000.000
Các nhà cung cấp khác	914.624.928	3.034.845.130
Cộng	**5.185.582.928**	**15.180.101.130**

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng cho Công ty TNHH Hiệp Lực.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***971.378.977***	-	***606.957.976***	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Tiền ăn ca, phí làm hàng	971.378.977	-	606.957.976	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***8.076.605.139***	-	***8.266.638.282***	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.299.016.211	-	1.270.904.112	-
Ký cược, ký quỹ	607.400.000	-	641.400.000	-
Tạm ứng	2.698.005.666	-	3.539.331.862	-
Các khoản chi hộ	2.797.150.119	-	2.368.021.004	-
Các khoản phải thu khác	675.033.143	-	446.981.304	-
Cộng	**9.047.984.116**	-	**8.873.596.258**	-

6. Nợ xấu

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(4.238.993.882)	(3.365.212.876)
Trích lập dự phòng bổ sung	(384.649.300)	(110.266.643)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	**(4.623.643.182)**	**(3.475.479.519)**

7. Hàng tồn kho

Là nguyên liệu, vật liệu tồn kho.

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	1.607.698.728	2.587.728.086
Chi phí sửa chữa	1.711.542.874	2.018.100.336
Chi phí bảo hiểm	3.293.297.903	4.677.349.000
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.400.634.369	2.071.989.740
Cộng	**8.013.173.874**	**11.355.167.162**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.065.661.459	1.716.435.180
Chi phí sửa chữa	5.014.051.624	3.369.869.828
Chi phí trả trước dài hạn khác	238.218.418	266.837.028
Cộng	**8.317.931.501**	**5.353.142.036**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	138.009.475.511	258.409.109.350	235.694.830.089	4.985.548.470	50.389.271.677	687.488.235.097
Mua trong kỳ	-	12.771.818.182	-	-	2.135.500.000	14.907.318.182
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.155.084.588	-	-	-	4.474.061.307	36.629.145.895
Số cuối kỳ	**170.164.560.099**	**271.180.927.532**	**235.694.830.089**	**4.985.548.470**	**56.998.832.984**	**739.024.699.174**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.834.818.601	98.613.478.901	96.344.170.123	4.632.113.015	18.676.066.765	220.100.647.405
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	70.993.525.445	188.144.559.341	183.209.254.188	4.793.823.524	41.059.902.139	488.201.064.637
Khấu hao trong kỳ	6.643.608.812	9.066.455.218	11.847.592.333	46.092.566	3.133.216.126	30.736.965.055
Số cuối kỳ	**77.637.134.257**	**197.211.014.559**	**195.056.846.521**	**4.839.916.090**	**44.193.118.265**	**518.938.029.692**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	67.015.950.066	70.264.550.009	52.485.575.901	191.724.946	9.329.369.538	199.287.170.460
Số cuối kỳ	**92.527.425.842**	**73.969.912.973**	**40.637.983.568**	**145.632.380**	**12.805.714.719**	**220.086.669.482**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng, chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 184.309.237.475 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.997.110.930	5.987.004.013	4.010.106.917
Khấu hao trong kỳ		622.847.913	622.847.913
Số cuối kỳ	**9.997.110.930**	**6.609.851.926**	**3.387.259.004**

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 3.698.631.800 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	14.907.318.182	(14.907.318.182)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	27.406.056.834	11.403.511.953	(36.629.145.895)	(118.742.315)	2.061.680.577
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	*2.180.422.892*	-	-	*(118.742.315)*	*2.061.680.577*
Công trình kho CFS 01	*20.751.572.635*	*11.403.511.953*	*(32.155.084.588)*	-	-
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	*2.026.951.801*	-	*(2.026.951.801)*	-	-
Hệ thống camera	*1.726.490.908*	-	*(1.726.490.908)*	-	-
Hạng mục khác	*720.618.598*	-	*(720.618.598)*	-	-
Cộng	**27.406.056.834**	**26.310.830.135**	**(51.536.464.077)**	**(118.742.315)**	**2.061.680.577**

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ là 51.218.461 VND (cùng kỳ năm trước không phát sinh).

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	666.384.066	903.249.698
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.497.143.395	(174.992.158)
Phát sinh trong kỳ	*2.163.527.461*	*728.257.540*
Hoàn nhập trong kỳ	*(666.384.066)*	*(903.249.698)*
Số cuối kỳ	**2.163.527.461**	**728.257.540**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***30.940.470.886***	***42.077.176.975***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	23.666.823.178	31.508.619.772
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.480.392.170	5.503.410.767
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	654.465.771	1.396.182.018
Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng – STC	-	123.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	-	48.159.936
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	297.999.900	325.219.950
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	573.572.542	1.366.670.600
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	140.030.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	21.859.200	70.456.100
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	308.409.200	272.789.000
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	-	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	1.081.215.000	602.265.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	32.975.800	7.749.500
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	514.885.125	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	131.915.000	561.574.619
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch biển Tân Cảng	-	285.445.713
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	403.000	4.644.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tan Cang Shipping	8.465.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	27.060.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***37.081.900.918***	***43.301.443.885***
Cộng	**68.022.371.804**	**85.378.620.860**

Công ty và các công ty con không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.203.393.572	-	20.090.671.319	(14.825.680.256)	7.468.384.635	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.806.133	-	13.680.688.428	(5.783.510.641)	13.465.983.920	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ cho bên liên doanh	465.806.151	-	450.900.534	(465.806.151)	450.900.534	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.335.098	-	3.899.236.730	(4.640.851.582)	261.720.246	-
Các loại thuế khác	-	-	16.997.209	(16.997.209)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.657.641	-	-	-	12.657.641
Cộng	**9.241.340.954**	**12.657.641**	**38.138.494.220**	**(25.732.845.839)**	**21.646.989.335**	**12.657.641**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty và các công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty và các công ty con kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***3.116.987.339***	***2.059.644.719***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn – Chi phí sử dụng dịch vụ	2.501.074.075	2.002.045.501
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng - Chi phí xăng dầu	50.717.209	57.599.218
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng - Chi phí vệ sinh, sửa chữa cont	215.260.336	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng - Chi phí nâng hạ	32.726.628	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương - Chi phí vận chuyển, nâng hạ	317.209.091	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***8.287.468.727***	***1.957.013.246***
Chi phí lãi vay phải trả	350.404.347	77.904.880
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	1.514.239.000	584.499.877
Chi phí cho người lao động	560.750.980	773.035.840
Trích trước nguyên giá Kho CFS 01	5.030.490.385	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	831.584.015	521.572.649
Cộng	**11.404.456.066**	**4.016.657.965**

16. Phải trả ngắn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***34.334.431.711***	***3.858.499.576***
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Cổ tức phải trả	30.672.330.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Lãi hợp tác kinh doanh	3.662.101.711	3.858.499.576
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***32.531.306.132***	***8.622.700.603***
Kinh phí công đoàn	1.377.470.896	1.004.330.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.720.524.076	1.630.339.229
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.560.095.309	1.584.375.102
Cổ tức phải trả	23.171.817.750	2.028.180.350
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.701.398.101	2.375.475.422
Cộng	**66.865.737.843**	**12.481.200.179**

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***8.621.612.981***	***8.621.612.981***
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	8.621.612.981	8.621.612.981
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***-***	***243.000.000***
Nhận ký quỹ, ký cược	-	243.000.000
Cộng	**8.621.612.981**	**8.864.612.981**

(*) Là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Tân Cảng (bên liên quan) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh mua cẩu khung để cho thuê ngày 09 tháng 6 năm 2015, thời hạn hợp tác kinh doanh là 11 năm. Tỷ lệ vốn góp của Công ty con là 40%, lợi nhuận hàng tháng sẽ được xác định sau khi được hạch toán tất cả các phí quản lý liên quan đến vận hành cẩu và chi phí trả lãi và gốc trên vốn vay ngân hàng cũng như hoàn tất các khoản nghĩa vụ đối với Nhà nước, lợi nhuận còn lại sẽ được chia đều theo tỷ lệ vốn góp của mỗi bên.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty và các công ty con không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (xem thuyết minh V.17b).

Công ty và công ty con có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	-	28.926.800.008	28.926.800.008
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	-	-	-
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	15.754.259.908	15.754.259.908
Số tiền vay đã trả trong kỳ	-	(14.463.400.004)	(14.463.400.004)
Số cuối kỳ	**-**	**30.217.659.912**	**30.217.659.912**

17b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú (i)	52.179.764.183	66.643.164.187
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	16.781.178.728	7.976.937.000
Cộng	**68.960.942.911**	**74.620.101.187**

(i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú bao gồm:

- Công ty mẹ vay theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 11 năm 2010 và các phụ lục kèm theo ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái (Công ty con) vay theo các hợp đồng vay trong năm 2013, 2014, 2015 để mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 54 tháng đến 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất thả nổi, biến động trong năm từ 8%/năm đến 9,2%/năm. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ vốn vay.

- Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực (Công ty con) vay theo các hợp đồng ký kết tháng 12 năm 2019 để mua các tài sản cố định (xe đầu kéo, cẩu gắp container), thời hạn vay từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất các khoản vay được quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Công ty mẹ vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 27565/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 10 năm 2020 để xây dựng kho CFS số 6 tại Cảng Cát Lái. Lãi suất khoản vay năm đầu: 9,3%/năm (cố định). Từ năm thứ 2 trở đi: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động KHDN kỳ hạn 12 tháng, lĩnh lãi cuối kỳ của HDBank (loại 1) + biên độ 2,2%/năm, lãi suất cho vay tối thiểu 9%/năm (Lãi suất cho vay điều chỉnh 03 tháng/lần). Tài sản đảm bảo bao gồm: Công trình xây dựng trên đất và quyền khai thác CTXD hình thành từ dự án xây dựng kho chứa hàng CFS giai đoạn 2 (Kho 6) của Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và toàn bộ lợi ích phát sinh từ dự án này; Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19/11/2010 và các phụ lục kèm theo tương ứng với diện tích cơ sở hạ tầng dùng để đầu tư kho CFS giai đoạn 2 (kho số 6) ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 01 năm (khoản vay được bắt đầu trả nợ từ năm 2022).

Công ty và các công ty con có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	30.217.659.912	28.926.800.008
Trên 1 năm đến 5 năm	62.506.643.413	71.201.413.905
Trên 5 năm	6.454.299.499	3.418.687.282
Cộng	**99.178.602.823**	**103.546.901.195**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	74.620.101.187	90.351.339.193
Số tiền vay phát sinh	10.095.101.632	1.494.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(15.754.259.908)	(14.266.275.008)
Số cuối kỳ	**68.960.942.911**	**77.579.064.185**

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty và các công ty con không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	Cộng
Số đầu năm	3.661.357.242	25.854.666.554	668.750.000	30.184.773.796
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	12.198.480.876	13.713.172.900	460.268.624	26.371.922.400
Tăng khác	35.000.000	-	-	35.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(2.387.565.092)	(12.590.009.000)	(1.029.018.624)	(16.006.592.716)
Số cuối kỳ	**13.507.273.026**	**26.977.830.454**	**100.000.000**	**40.585.103.480**

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	149.982.580.000	53.789.799.813	127.806.161.695	27.860.759.856	359.439.301.364
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	38.674.842.475	2.423.114.239	41.097.956.714
Tăng vốn từ lợi nhuận	29.990.190.000	-	(29.990.190.000)	-	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	19.937.430.000	(19.937.430.000)	-	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(39.982.040.000)	(3.137.359.147)	(43.119.399.147)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước Công ty mẹ	-	-	(14.852.075.186)	-	(14.852.075.186)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này Công ty mẹ	-	3.973.138.593	(12.840.576.093)	-	(8.867.437.500)
Phân phối nguồn vốn, quỹ tại Công ty con từ lợi nhuận kỳ này	-	306.147.670	(687.017.586)	(300.500.910)	(681.370.826)
Chênh lệch tỷ lệ nhận cổ tức tại Công ty con	-	-	(109.672.871)	109.672.871	-
Số dư cuối kỳ này	**199.910.200.000**	**38.131.656.076**	**68.081.747.265**	**26.955.686.909**	**333.079.290.250**
Số dư đầu năm nay	199.910.200.000	41.417.969.445	85.934.058.098	29.632.969.100	356.895.196.643
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	45.912.078.233	1.472.019.168	47.384.097.401
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	(51.976.652.000)	(4.370.000.000)	(56.346.652.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước Công ty mẹ	-	13.942.092.370	(27.641.286.897)	-	(13.699.194.527)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận kỳ này Công ty mẹ	-	4.955.234.785	(16.896.901.452)	-	(11.941.666.667)
Phân phối nguồn vốn, quỹ tại Công ty con từ lợi nhuận kỳ này	-	154.174.183	(645.156.437)	(400.078.952)	(891.061.206)
Số dư cuối kỳ này	**199.910.200.000**	**60.469.470.783**	**34.686.139.545**	**26.334.909.316**	**321.400.719.644**

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	**199.910.200.000**	**199.910.200.000**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	59,01%	117.970.500.000	-
Các cổ đông khác	81.939.700.000	40,99%	81.939.700.000	-
Cộng	**199.910.200.000**	**100,00%**	**199.910.200.000**	**-**

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Tại Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 như sau::

		VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		
• *Chia cổ tức cho các cổ đông*	:	*51.976.652.000*
• *Trích quỹ đầu tư phát triển*	:	*13.942.092.370*
• *Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi*	:	*13.699.194.527*
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay		
• *Trích quỹ đầu tư phát triển*	:	*4.955.234.785*
• *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	:	*11.941.666.667*

Tại Công ty con

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 ngày 18 tháng 3 năm 2021 như sau:

		VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		
• *Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành*	:	*194.040.807*
• *Chia cổ tức cho các cổ đông*	:	*7.400.000.000*
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm nay		
• *Trích quỹ đầu tư phát triển*	:	*268.129.012*
• *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	:	*268.129.014*
• *Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành*	:	*100.000.000*

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 09/NQ-ĐHCĐ-TCHL-2021 ngày 5 tháng 3 năm 2021 như sau:

		VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		
• *Chia cổ tức cho các cổ đông*	:	*2.500.000.000*
• *Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi*	:	*2.663.568*
• *Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát*	:	*160.000.000*
• *Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành*	:	*166.227.817*

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 274.331,96 USD (số đầu năm là 216.348,28 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu bán hàng hóa	2.636.872.664	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	428.106.542.218	371.556.036.305
Cộng	**430.743.414.882**	**371.556.036.305**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty và các công ty con còn phát sinh các giao dịch về cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	167.508.190.229	131.655.845.756
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	194.681.817	3.071.802.727
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	-	8.300.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.795.552.646	167.206.637
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần	-	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	214.642.615	383.754.509
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	-	130.300.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	8.000.000	8.500.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	15.850.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	17.812.535	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	10.656.051.896	9.848.545.454
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	6.986.364	-
Công ty Cổ Phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	40.600.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	270.531.250	-

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.508.997.029	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	339.428.267.879	293.785.670.003
Cộng	**341.937.264.908**	**293.785.670.003**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.782.962.629	3.870.571.979
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	28.817.963	78.259.835
Cộng	**3.811.780.592**	**3.948.831.814**

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.210.622.461	4.016.686.373
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.935.205	32.039.420
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.771.536	65.972.272
Cộng	**3.222.329.202**	**4.114.698.065**

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.891.260.293	3.182.187.900
Các chi phí khác	1.772.637.203	1.351.205.873
Cộng	**4.663.897.496**	**4.533.393.773**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.927.679.873	8.164.559.680
Chi phí vật liệu quản lý	564.895.108	365.190.414
Chi phí đồ dùng văn phòng	673.106.968	805.057.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621.172.565	626.889.891
Thuế, phí và lệ phí	43.023.698	46.275.635
Dự phòng khó đòi	384.649.300	110.266.643
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.437.333.672	2.230.586.876
Các chi phí khác	11.046.599.082	8.677.159.154
Cộng	**24.698.460.266**	**21.025.985.957**

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền phạt nhiên liệu đội cơ giới	120.173.801	101.814.728
Tiền bồi thường	104.000.000	221.822.813
Các khoản thu nhập khác	674.035	11.635.954
Cộng	**224.847.836**	**335.273.495**

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả thưởng nhiên liệu	153.372.529	131.852.699
Chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	334.079.850	385.031.775
Các khoản chi phí khác	202.996.625	125.526.590
Cộng	**690.449.004**	**642.411.064**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.163.527.461)	(728.257.540)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	666.384.066	903.249.698
Cộng	**(1.497.143.395)**	**174.992.158**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.912.078.233	38.674.842.475
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(12.153.340.850)	(9.248.307.416)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành	*(12.153.340.850)*	*(9.248.307.416)*
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	33.758.737.383	29.426.535.059
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	19.991.020	19.991.020
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.689**	**1.472**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.759.395.118	33.185.317.937
Chi phí nhân công	118.008.861.623	99.017.175.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.623.379.251	33.996.878.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.214.864.847	133.802.283.730
Chi phí khác	22.184.124.802	19.343.394.108
Cộng	**368.790.625.641**	**319.345.049.733**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty và các công ty con bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và các công ty con không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty và các công ty con không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng BQLĐH	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này						
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị	294.388.242	150.572.207	38.006.757	-	482.967.206
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm	252.590.180	126.432.656	68.774.131	30.000.000	477.796.967
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc (đến ngày 28 tháng 04 năm 2021)	73.499.761	94.343.018	-	-	167.842.779
Ông Đoàn Phi	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám đốc	193.788.665	96.342.299	57.915.058	30.000.000	378.046.022
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc (từ ngày 11 tháng 05 năm 2021)	33.546.391	-	-	-	33.546.391
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	137.166.703	72.580.556	43.436.293	15.000.000	268.183.552
Ông Trịnh Văn Mợi	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	54.295.367	30.000.000	84.295.367
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	54.295.367	30.000.000	84.295.367
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 17 tháng 06 năm 2021)	-	-	23.527.992	30.000.000	53.527.992
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	7.239.382	15.000.000	22.239.382
Ông Ngô Đa Nghiêm Minh	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 17 tháng 06 năm 2021)	119.504.176	62.598.539	12.668.919	15.000.000	209.771.634
Cộng		**1.104.484.118**	**602.869.275**	**360.159.266**	**195.000.000**	**2.262.512.659**

	Chức vụ	Tiền lương	Thưởng	Thưởng BQLĐH	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước						
Ông Võ Đắc Thiệu	Chủ tịch Hội đồng quản trị (đến ngày 26 tháng 06 năm 2020)	-	-	64.465.051	40.000.000	104.465.051
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch Hội đồng quản trị (từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)	23.655.598	-	-	-	23.655.598
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	234.587.265	49.913.333	58.325.522	30.000.000	372.826.120
Ông Nguyễn Duy Thanh	Phó Giám đốc	195.218.175	42.413.053	39.906.936	-	277.538.164
Ông Đoàn Phi	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó	177.712.722	38.883.509	49.116.229	30.000.000	295.712.460
Ông Nguyễn Thành Nhân	Phó Giám đốc (đến ngày 16 tháng 06 năm 2020)	163.345.441	38.883.509	39.906.936	-	242.135.886
Ông Nguyễn Viết Thắng	Phó Giám đốc (đến ngày 04 tháng 12 năm 2020)	21.000.000				21.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	128.570.636	29.381.589	36.837.172	-	194.789.397
Ông Trịnh Văn Mợi	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	46.046.465	30.000.000	76.046.465
Ông Đỗ Xuân Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	46.046.465	30.000.000	76.046.465
Bà Mai Thị Trâm	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-	19.953.468	30.000.000	49.953.468
Bà Trần Hồng Diễm	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 26 tháng 06 năm 2020)	-	-	10.744.175	15.000.000	25.744.175
Ông Ngô Đa Nghiêm Minh	Thành viên Ban kiểm soát	113.909.658	41.675.227	10.744.175	15.000.000	181.329.060
Cộng		**1.057.999.495**	**241.150.220**	**422.092.594**	**220.000.000**	**1.941.242.309**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty và các công ty con gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cung ứng TCOTS - Cát Lái	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tan Cang Shipping	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty và công ty con còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Công ty mẹ cung cấp dịch vụ	*13.423.997.818*	*10.319.221.115*
Công ty mẹ cho thuê Cơ sở Hạ tầng	*13.530.000.000*	*10.800.000.000*
Chia cổ tức cho Công ty mẹ	*30.672.330.000*	*23.594.100.000*
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của các bên liên quan khác như sau:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.253.016.426	6.578.361.252
Cung cấp dịch vụ	*2.051.784.110*	*1.740.232.700*
Mua phần mềm	-	*105.000.000*
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	-	143.545.050
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	181.089.892	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	783.844.682	593.299.000
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.537.365.099	1.403.169.681
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng – STC	1.200.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	728.476.500	660.276.500
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	43.781.000	61.459.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	62.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh	55.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	99.154.000	153.516.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương	1.348.850.000	1.277.681.818
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng	-	387.983.912
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch biển Tân Cảng	-	5.995.994
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.403.802.363	801.939.582
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	127.300.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	366.364	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tan Cang Shipping	20.086.328	-

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

3. Số liệu so sánh

Ban Giám đốc đã phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty vào ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Tuy nhiên, do Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có một số thông tin đã trình bày sai sót cần sửa đổi, Ban Giám đốc đã quyết định lập và trình bày lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ					
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(65.715.865.111)	84.946.949.894	19.231.084.783	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	42.473.474.947	(84.946.949.894)	(42.473.474.947)	

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 9 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Cẩm Trang	Nguyễn Thị Hồng Liên	Trần Quang Thảo